BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 09/04/2024

08/04/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,250.35	-0.38%	1,254.72	-0.24%	238.08	-0.67%
Tổng KLGD (tr. cp)	**876.36**	**-18.54%**	**257.22**	**-4.17%**	**110.00**	**-16.66%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**790.66**	**-23.62%**	**222.26**	**-13.97%**	**79.80**	**-37.40%**
TB 20 phiên (tr. cp)	973.67	-18.80%	262.56	-15.35%	108.93	-26.74%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**20,412**	**-19.01%**	**8,067**	**-8.73%**	**2,270**	**-18.01%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**18,456**	**-24.12%**	**7,013**	**-17.59%**	**1,682**	**-36.99%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,027	-23.19%	8,689	-19.29%	2,324	-27.63%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	112	20%	9	30%	47	21%
Số mã giảm	355	65%	17	57%	121	54%
Số mã đứng giá	81	15%	4	13%	58	26%

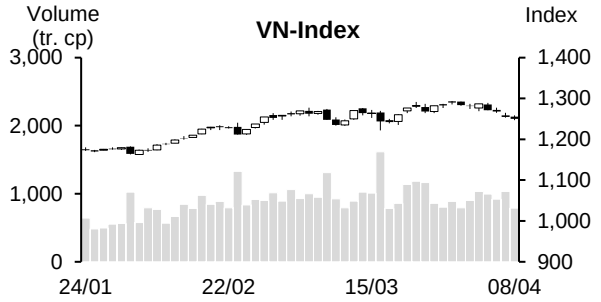

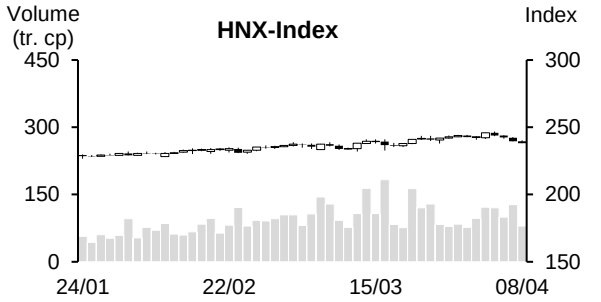

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp diễn xu hướng điều chỉnh trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Trong xuyên suốt phiên giao dịch, sắc đỏ áp đảo ở hầu hết các nhóm ngành. Tuy nhiên, nhờ sự khởi sắc của một số Bluechips ngân hàng, đà giảm của chỉ số chung đã được thu hẹp so với những phiên giảm trước đó. Thậm chí có thời điểm VN-Index phục hồi và nhích tăng nhẹ vào giữa phiên chiều. Mặc dù vậy, sự hưng phấn này không thể duy trì quá lâu khi thị trường một lần nữa đảo chiều và đóng cửa giảm điểm. Tâm lý bắt đáy thận trọng của các nhà đầu tư thể hiện qua việc thanh khoản phiên hôm nay sụt giảm mạnh so với mức trung bình. Về giao dịch của khối ngoại, khối ngoại đã trở lại với vị thế bán ròng quen thuộc sau 2 phiên mua ròng hiếm hoi vào cuối tuần trước.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh ngắn hạn đang mạnh lên. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ gần quanh 1.236 điểm MA50) hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới đường MA20, kèm theo MACD cắt xuống dưới Signal củng cố tín hiệu bán, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang mạnh lên và chỉ số có thể suy giảm về lại vùng 235 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn sau phiên giảm 8/4. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán LHG – Mua GEX

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Bán	09/04/24	34.95	36.6	-4.5%	46	25.7%	34.1	-6.8%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên
2	GEX	Mua	09/04/24	23.45	23.45	0.0%	25.0	6.6%	22.0	-6.2%	Tín hiệu điều chỉnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	08/01/24	9.94	10.2	-2.6%	11.6	13.7%	9.6	-5.9%	
2	DHG	Mua	23/01/24	115.0	106.1	8.4%	122	15.0%	100	-6%	
3	IJC	Mua	14/03/24	14.6	15.5	-5.8%	18	16.1%	14.6	-6%	
4	SSI	Mua	18/03/24	36.70	37.8	-2.9%	41.5	9.8%	35.9	-5%	
5	CEO	Mua	21/03/24	22.60	22.6	0.0%	25.5	12.8%	21.4	-5%	
6	NLG	Mua	22/03/24	43.15	43.3	-0.3%	50	15%	40.8	-6%	
7	SHB	Mua	27/03/24	11.1	11.5	-3.5%	12.5	9%	11	-4%	
8	ACB	Mua	28/03/24	27.15	28	-3.0%	31.5	13%	26.7	-5%	
9	DXP	Mua	29/03/24	13.7	14.3	-4.2%	17	19%	13.4	-6%	
10	PLC	Mua	02/04/24	32.6	34.4	-5.2%	37.7	10%	32.5	-6%	
11	QNS	Mua	02/04/24	48.875	49.2	-0.7%	54	10%	47.7	-3%	
12	CTI	Mua	04/04/24	15.75	16.2	-2.8%	17.9	10%	15.4	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Một lượng tiền lớn bắt đầu được bơm trả hệ thống ngân hàng

Từ hôm nay (8/4), các lô tín phiếu đầu tiên được NHNN phát hành trong đợt vừa qua sẽ bắt đầu đáo hạn.

Hôm nay (8/4) là ngày đáo hạn của lô tín phiếu 28 ngày được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) phát hành trong phiên 11/3. Với quy mô gần 15.000 tỷ đồng, tương ứng với số tiền được Nhà điều hành bơm trả hệ thống ngân hàng.

Với việc các lô tín phiếu đầu tiên bắt đầu đáo hạn và vấn đề tỷ giá vẫn còn khá căng thẳng, Nhà điều hành nhiều khả năng vẫn sẽ duy trì kênh phát hành tín phiếu trong thời gian tới nhằm kiểm soát mặt bằng lãi suất liên ngân hàng, khi sử dụng lãi suất trúng thầu tín phiếu như một mức lãi suất sàn cho các giao dịch trên thị trường 2, qua đó gián tiếp hỗ trợ tỷ giá.

Bất ngờ số vốn FDI một quốc gia ASEAN rót vào Việt Nam quý 1/2024, gấp đôi vốn FDI từ 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới cộng lại

Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch Đầu tư) chỉ ra rằng, với tổng vốn đầu tư hơn 2,55 tỷ USD, chiếm 41,3% tổng vốn đầu tư, tăng 51,3% so với cùng kỳ 2023, quốc gia Đông Nam Á này hiện đang là nền kinh tế đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất trong 3 tháng đầu năm 2024.

Theo báo cáo mới nhất của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch Đầu tư), tính đến 20/3/2024, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 6,17 tỷ USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 4,63 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Xét theo đối tác đầu tư, theo Cục Đầu tư nước ngoài, đã có 62 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2024. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 2,55 tỷ USD, chiếm 41,3% tổng vốn đầu tư, tăng 51,3% so với cùng kỳ 2023.

Đáng chú ý, nếu so với số vốn các nền kinh tế khác, tổng số vốn FDI mà các nhà đầu tư Singapore đã rót vào Việt Nam cao gấp hai lần tổng số vốn 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới đã đầu tư vào Việt Nam trong quý 1/2024.

Theo số liệu mới nhất của Quỹ Tiền tệ Thế giới IMF, 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới xét theo quy mô GDP theo giá hiện hành gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Ấn Độ, Anh, Pháp, Ý, Brazil, Canada.

Theo đó, tổng số vốn đầu tư những nền kinh tế này đã đầu tư vào Việt Nam trong 3 tháng đầu năm lần lượt là: Hoa Kỳ (17,3 triệu USD), Trung Quốc (552,4 triệu USD), Đức (6,3 triệu USD), Nhật Bản (520 triệu USD), Ấn Độ (2,74 triệu USD), Anh (107,3 triệu USD), Pháp (49 triệu USD), Ý (0,004 triệu USD), Canada (45,32 triệu USD).

Nguồn: Cafef

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng bán thép quý 1/2024 của Hòa Phát tăng 34%, cập nhật tiến độ 'đại' dự án Dung Quất 2

Lũy kế quý 1/2024, tập đoàn này đã sản xuất 2,1 triệu tấn thép thô, tăng 70% so với cùng kỳ 2023. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, phôi thép và HRC đạt 1,85 triệu tấn, tăng 34% so với quý 1/2023.

Quý đầu năm, thép xây dựng, thép chất lượng cao của Hòa Phát đạt sản lượng 956.000 tấn, tăng 10%. Thép cuộn cán nóng đạt 805.000 tấn, tăng 67% so với 3 tháng đầu năm ngoái. Hòa Phát còn cung cấp trên 87.000 tấn phôi thép cho các nhà máy cán thép khác của Việt Nam và phục vụ xuất khẩu.

Ống thép Hòa Phát đã cung cấp cho thị trường 131.000 tấn trong quý I/2024, giảm 18% so với 3 tháng đầu năm 2023. Tôn mạ các loại đạt sản lượng 98.000 tấn, tăng 40% so với cùng kỳ 2023, trong đó lượng tôn xuất khẩu 3 tháng qua tăng trưởng mạnh, đóng góp tới hơn 61.000 tấn.

Công suất thép thô của Hòa Phát hiện đạt 8,5 triệu tấn/năm, lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Hiện tại, Tập đoàn đang đẩy mạnh tiến độ dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 quy mô 5,6 triệu tấn HRC chất lượng cao mỗi năm. Khi dự án được đưa vào hoạt động năm 2025, năng lực sản xuất thép của Hòa Phát sẽ là 14,6 triệu tấn/năm, trong đó riêng HRC đạt 8,6 triệu tấn mỗi năm.

Lộ diện nhóm nhà đầu tư mua lại công ty nắm 41,5% vốn của Vincom Retail

Ngày 5/4, tập đoàn Vingroup (mã chứng khoán: VIC) thông báo về việc đã hoàn tất chuyển nhượng 55% vốn điều lệ công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại SDI - đơn vị sở hữu trên 99% vốn điều lệ của CTCP Kinh doanh thương mại Sado. Trong khi đó, Sado đang là cổ đông lớn nhất của Vincom Retail (mã chứng khoán: VRE) khi nắm 41,5% vốn. Như vậy, cả Sado và Vincom Retail không còn là công ty con của Vingroup. Tuy nhiên, tập đoàn này vẫn còn sở hữu trực tiếp 18,8% vốn cổ phần Vincom Retail và vẫn sẽ là cổ đông lớn thứ hai.

Các cổ đông mới của SDI gồm 4 công ty mới được thành lập. Trong đó, Đầu tư kinh doanh và Phát triển Thiên Phúc nắm giữ 16% vốn; Đầu tư kinh doanh và Phát triển Falcon nắm 12,5% và Đầu tư kinh doanh và Phát Triển Emerald nắm 10,5% vốn. Cuối cùng là tư Kinh doanh và Phát triển NP nắm 16% còn lại.

Phát Đạt đặt mục tiêu doanh thu 2024 tăng gần 400%, huy động thêm gần 1.800 tỷ đồng từ phát hành cổ phiếu

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (mã chứng khoán: PDR), doanh nghiệp năm đặt mục tiêu năm nay đem về 2.982 tỷ đồng doanh thu, 880 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt tăng 383% và 29% so với cùng kỳ năm trước.

Về phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, doanh nghiệp này dự kiến sẽ phát hành gần 131 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông theo tỷ lệ 15% (tức cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu nhận thêm 15 cổ phiếu mới). Thời gian chi trả dự kiến trong năm 2024. Ngoài ra, Phát Đạt còn phát hành 34,1 triệu cổ phiếu giá 20.000 đồng để hoán đổi khoản nợ vay 30 triệu USD tại ACA Vietnam Real Estate III LP.

Cuối cùng, Phát Đạt cũng sẽ phát hành tối đa 14,6 triệu cổ phiếu ESOP với giá 12.000 đồng/cp cho cán bộ nhân viên để ghi nhận sự nỗ lực trong 2 năm 2022 và 2023. Cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm từ thời điểm phát hành.

Như vậy, sau 3 đợt phát hành cổ phiếu kể trên, vốn điều lệ của Phát Đạt sẽ được nâng từ 7.388 tỷ đồng lên hơn 9.200 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	50,800	1.20%	0.07%
CTG	33,500	0.90%	0.03%
HDB	23,900	2.36%	0.03%
TCB	45,500	0.66%	0.02%
HPG	29,600	0.51%	0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,000	2.80%	0.07%
BAB	12,400	1.64%	0.06%
TMB	92,600	9.72%	0.04%
VNT	52,000	9.94%	0.02%
KSV	28,200	1.08%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	79,800	-1.36%	-0.05%
VRE	23,600	-4.45%	-0.05%
VNM	67,000	-1.33%	-0.04%
MWG	50,000	-1.96%	-0.03%
DGC	116,000	-3.09%	-0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	19,500	-1.52%	-0.08%
LAS	20,300	-7.31%	-0.06%
HUT	18,500	-1.60%	-0.05%
BVS	34,900	-5.68%	-0.05%
VCS	66,100	-1.34%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	18,100	-1.09%	49,698,270
VIX	18,950	-1.81%	33,951,206
STB	29,000	-2.03%	26,858,560
HAG	13,000	0.78%	25,681,771
MBB	23,500	0.64%	24,728,602

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,500	-1.52%	15,242,040
CEO	22,600	-1.31%	10,758,579
PVS	42,000	-0.47%	8,502,808
PVC	16,400	-0.61%	4,083,481
MBS	28,300	0.00%	3,049,339

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	18,100	-1.09%	921.7
STB	29,000	-2.03%	782.8
VHM	43,000	0.12%	718.7
VIX	18,950	-1.81%	650.1
MBB	23,500	0.64%	579.8

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	42,000	-0.47%	361.2
SHS	19,500	-1.52%	300.1
CEO	22,600	-1.31%	244.5
MBS	28,300	0.00%	86.6
PVC	16,400	-0.61%	68.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	4,172,000	299.97
EVF	14,880,000	246.39
HDB	10,190,000	237.94
SSB	10,200,000	223.89
FUESSVFL	5,800,000	117.89

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,070,000	161.67
HUT	8,400,000	154.32
SHS	5,800,000	113.10
PCT	11,000,000	99.00
SCG	460,000	30.18

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.63	1,414.39	56.84	1,568.82	(9.21)	(154.43)
HNX	2.82	101.43	1.28	27.48	1.54	73.94
Tổng 2 sàn	**50.45**	**1,515.81**	**58.13**	**1,596.30**	**(7.67)**	**(80.48)**

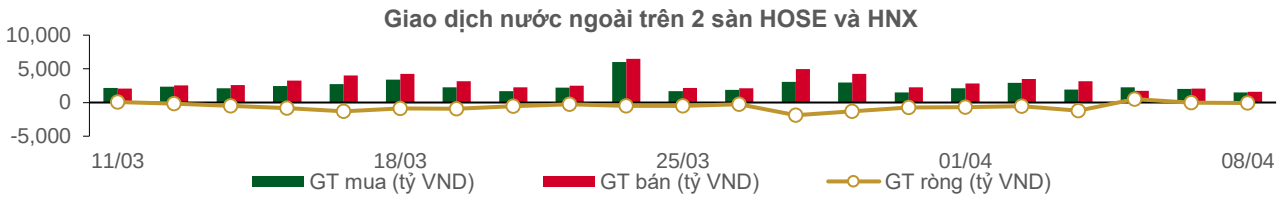

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	29,600	4,599,604	136.42
MWG	50,000	1,641,143	82.21
VCI	49,700	1,537,600	77.03
SBT	12,350	4,596,000	56.76
DGC	116,000	472,496	55.12

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	42,000	1,586,900	67.64
IDC	57,900	229,300	13.23
MBS	28,300	267,900	7.62
BVS	34,900	121,400	4.28
MST	6,000	257,100	1.55

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	43,000	6,830,400	293.47
VRE	23,600	5,721,400	137.77
FUESSVFL	20,500	5,823,500	118.36
HPG	29,600	2,765,103	81.82
MWG	50,000	1,313,400	65.82

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	19,500	375,000	7.41
CEO	22,600	271,000	6.17
PVS	42,000	74,400	3.17
LAS	20,300	106,400	2.28
VC7	13,600	85,200	1.30

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SBT	12,350	4,592,500	56.72
HPG	29,600	1,834,501	54.60
BID	50,800	813,764	42.05
DPG	51,500	696,600	36.12
CTG	33,500	1,057,600	35.30

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	42,000	1,512,500	64.47
IDC	57,900	229,100	13.22
MBS	28,300	267,900	7.62
BVS	34,900	98,900	3.45
MST	6,000	256,100	1.55

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,000	(6,585,350)	(282.95)
VRE	23,600	(5,093,207)	(122.64)
FUESSVFL	20,500	(5,807,500)	(118.04)
DIG	32,100	(858,800)	(27.60)
HHV	15,050	(1,787,700)	(27.10)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	19,500	(373,700)	(7.38)
CEO	22,600	(266,000)	(6.06)
VC7	13,600	(73,200)	(1.13)
LAS	20,300	(43,200)	(0.95)
VGS	25,500	(21,300)	(0.55)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,690	-0.6%	328,386	7.10
FUEMAV30	14,900	-0.2%	1,700	0.03
FUESSV30	15,470	-0.3%	17,230	0.27
FUESSV50	18,800	-0.3%	21,150	0.40
FUESSVFL	20,500	0.0%	5,836,680	118.63
FUEVFVND	29,860	-0.9%	461,238	13.77
FUEVN100	17,050	0.8%	129,139	2.19
FUEIP100	7,330	-3.6%	1,000	0.01
FUEKIV30	8,240	-0.8%	58,900	0.49
FUEDCMID	11,610	-1.6%	17,910	0.21
FUEKIVFS	11,770	-2.0%	300	0.00
FUEMAVND	12,590	-1.3%	51,800	0.65
FUEFCV50	12,420	2.1%	5,300	0.06
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**6,930,733**	**143.80**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	0.37	3.61	(3.24)
FUEMAV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV30	0.09	0.16	(0.06)
FUESSV50	0.00	0.30	(0.30)
FUESSVFL	0.33	118.36	(118.04)
FUEVFVND	10.72	0.31	10.40
FUEVN100	0.02	1.25	(1.23)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.15	0.46	(0.31)
FUEDCMID	0.03	0.05	(0.01)
FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	0.57	0.64	(0.07)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**12.28**	**125.16**	**(112.88)**

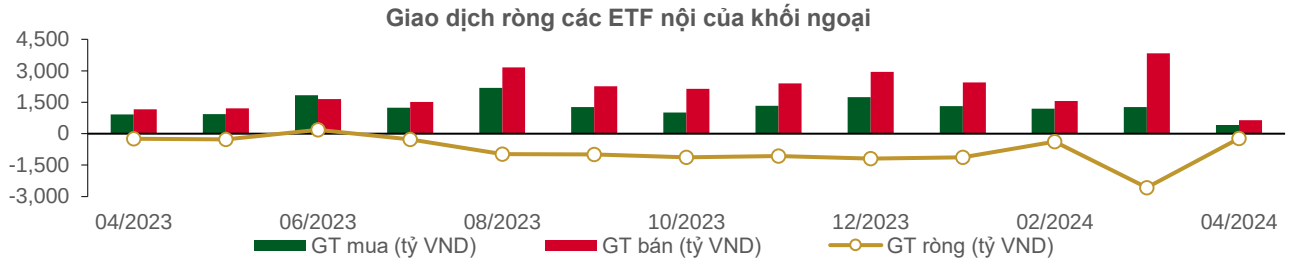

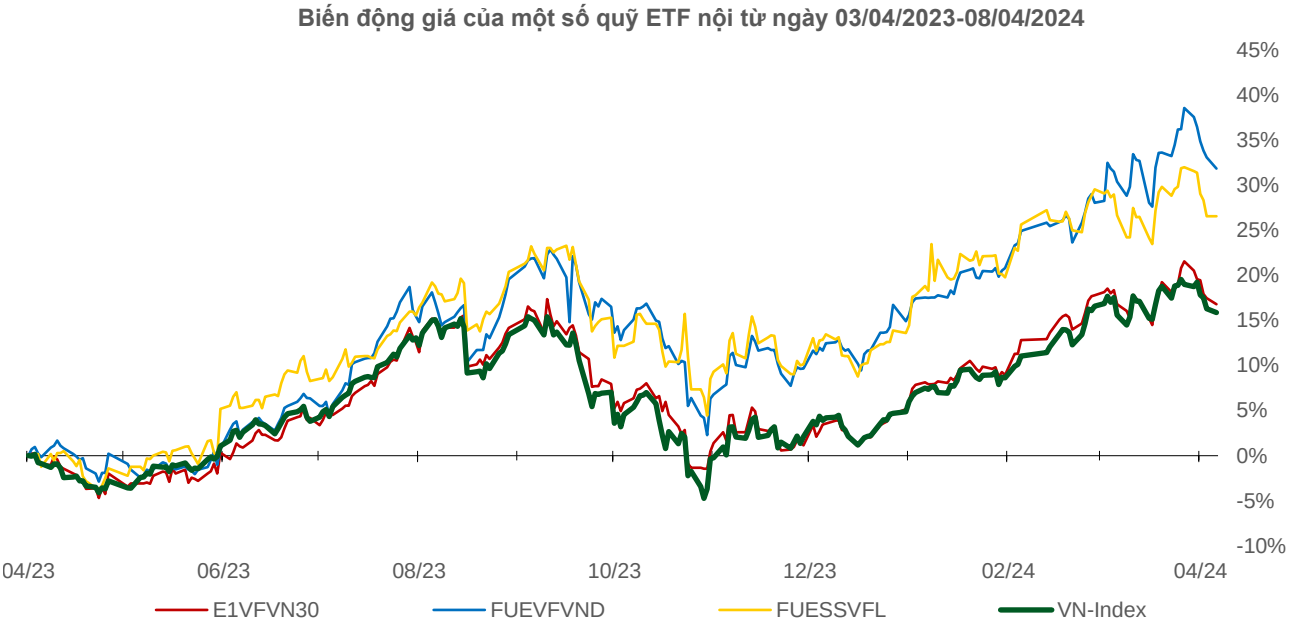

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,000	-2.4%	5,140	168	27,150	1,588	(412)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	880	-2.2%	48,330	182	27,150	675	(205)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	1,890	-3.1%	61,960	101	27,150	1,793	(97)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	650	-7.1%	35,110	133	27,150	511	(139)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,700	-0.6%	6,600	70	27,150	1,320	(380)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	4,630	-3.5%	18,550	7	112,600	4,589	(41)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	4,190	-5.4%	490	24	112,600	4,136	(54)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,980	-4.8%	9,550	115	112,600	3,645	(335)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	2,010	-2.9%	36,940	121	112,600	1,457	(553)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,650	-4.3%	14,970	274	112,600	1,726	(924)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	4,160	-2.1%	10	14	112,600	4,085	(75)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	3,260	-2.1%	83,580	101	112,600	3,118	(142)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,530	-3.2%	30,390	225	112,600	1,048	(482)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	2,370	-4.1%	260	94	112,600	1,864	(506)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,580	5.3%	29,100	77	23,900	1,345	(235)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,090	3.0%	154,020	44	29,600	1,929	(161)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,680	0.6%	40	73	29,600	803	(877)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,170	-0.9%	600	164	29,600	926	(244)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	640	0.0%	33,840	77	29,600	515	(125)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,700	0.0%	14,160	7	29,600	1,705	5	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,500	0.0%	10,720	98	29,600	1,203	(297)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	670	0.0%	204,120	24	29,600	644	(26)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,000	6.4%	1,560	24	29,600	945	(55)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,560	3.3%	10,680	115	29,600	1,549	(11)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	800	-1.2%	76,790	182	29,600	723	(77)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	820	-2.4%	49,380	213	29,600	729	(91)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	840	-1.2%	24,730	241	29,600	730	(110)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	670	0.0%	139,960	274	29,600	554	(116)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	630	1.6%	590	24	29,600	536	(94)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	900	0.0%	0	86	29,600	597	(303)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,180	3.5%	6,110	178	29,600	834	(346)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,470	0.3%	3,620	269	29,600	2,040	(1,430)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	1,790	-2.7%	100	14	29,600	1,547	(243)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,300	-0.8%	18,240	101	29,600	1,223	(77)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	890	0.0%	2,070	225	29,600	716	(174)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,060	-4.5%	8,460	65	29,600	987	(73)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	640	-5.9%	360	70	29,600	530	(110)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,130	-13.8%	26,390	44	23,500	3,872	(258)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,170	-1.7%	38,420	24	23,500	1,134	(36)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,360	-1.7%	2,220	24	23,500	2,267	(93)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,430	1.7%	15,770	115	23,500	2,189	(241)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,180	-1.7%	14,310	121	23,500	998	(182)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,520	0.0%	29,380	274	23,500	1,170	(350)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	690	0.0%	16,540	24	23,500	553	(137)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	890	-3.3%	159,390	133	23,500	810	(80)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,710	1.8%	5,080	164	23,500	1,465	(245)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,140	-4.0%	2,770	70	23,500	1,870	(270)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,830	4.6%	6,570	44	71,900	1,235	(595)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	380	2.7%	21,030	77	71,900	155	(225)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	470	2.2%	7,990	115	71,900	185	(285)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	880	2.3%	33,170	182	71,900	480	(400)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	170	-50.0%	2,890	24	71,900	31	(139)	82,000	10.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2316	820	1.2%	730	178	71,900	362	(458)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,370	0.7%	3,200	269	71,900	576	(794)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,790	-7.1%	22,760	44	50,000	3,617	(173)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	250	-51.0%	84,870	24	50,000	158	(92)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	910	1.1%	86,600	115	50,000	602	(308)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	230	-69.7%	29,890	15	50,000	67	(163)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	1,020	-9.7%	11,080	121	50,000	816	(204)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	880	-7.4%	214,330	274	50,000	661	(219)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	220	-12.0%	2,160	24	50,000	138	(82)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	1,040	-9.6%	54,060	135	50,000	1,027	(13)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	460	-20.7%	10	14	50,000	280	(180)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,680	-5.6%	49,720	101	50,000	1,566	(114)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	1,310	0.8%	2,510	77	18,100	658	(652)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	3,080	-2.8%	55,670	77	31,850	2,969	(111)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2306	90	-60.9%	2,920	77	11,200	3	(87)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	40	0.0%	137,090	7	11,200	4	(36)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	50	-76.2%	40	37	11,200	1	(49)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	340	-5.6%	18,600	86	11,200	101	(239)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	620	-1.6%	65,030	178	11,200	210	(410)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	860	-2.3%	32,590	269	11,200	281	(579)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	220	-12.0%	13,010	24	11,100	64	(156)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	500	-10.7%	16,350	85	11,100	177	(323)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	280	-9.7%	4,830	86	11,100	113	(167)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	410	0.0%	0	178	11,100	127	(283)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,120	-2.6%	10,450	269	11,100	419	(701)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	900	-5.3%	19,220	44	29,000	637	(263)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	240	-14.3%	10,120	73	29,000	156	(84)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	420	-4.6%	5,790	164	29,000	250	(170)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	150	-51.6%	5,870	77	29,000	74	(76)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	230	-43.9%	26,590	37	29,000	138	(92)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	260	-18.8%	45,510	7	29,000	235	(25)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	230	-28.1%	819,440	24	29,000	211	(19)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	200	-48.7%	70,340	24	29,000	134	(66)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	660	-15.4%	18,140	115	29,000	447	(213)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	180	-71.9%	13,290	15	29,000	39	(141)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	370	-9.8%	28,350	121	29,000	283	(87)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	480	-4.0%	102,380	274	29,000	356	(124)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	80	-74.2%	53,990	24	29,000	27	(53)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	210	-19.2%	47,590	86	29,000	125	(85)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	420	-6.7%	6,080	178	29,000	261	(159)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,910	-11.6%	10	269	29,000	992	(918)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,680	-7.7%	7,090	135	29,000	1,347	(333)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	540	0.0%	10	14	29,000	101	(439)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	220	-15.4%	83,920	39	29,000	168	(52)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,000	-2.9%	1,040	225	29,000	699	(301)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	860	-15.7%	93,630	65	29,000	692	(168)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	570	0.0%	0	70	29,000	451	(119)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	6,140	-12.3%	9,140	44	45,500	6,194	54	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	3,490	4.2%	720	24	45,500	3,389	(101)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	3,340	-1.2%	940	115	45,500	2,999	(341)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,140	-2.8%	5,770	168	45,500	3,836	(304)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,610	0.6%	41,160	182	45,500	1,452	(158)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	4,570	0.0%	0	14	45,500	4,511	(59)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	4,530	-0.2%	510	94	45,500	4,397	(133)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	6,800	-7.5%	460	70	45,500	5,866	(934)	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	230	-32.4%	17,930	24	18,250	97	(133)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	440	-6.4%	16,030	86	18,250	198	(242)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,430	-1.4%	17,240	178	18,250	575	(855)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	930	4.5%	410	70	18,250	498	(432)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	350	-32.7%	28,100	44	43,000	115	(235)	50,000	4.0	22/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2307	100	-60.0%	3,970	77	43,000	9	(91)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	330	-29.8%	1,250	115	43,000	64	(266)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	70	-80.0%	23,920	24	43,000	2	(68)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	500	0.0%	24,870	182	43,000	253	(247)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	100	-58.3%	15,740	24	43,000	13	(87)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	320	0.0%	2,280	86	43,000	116	(204)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	510	-3.8%	85,050	178	43,000	242	(268)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,160	-1.7%	40,100	269	43,000	545	(615)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	200	-52.4%	2,530	14	43,000	2	(198)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,250	0.8%	7,530	70	43,000	766	(484)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,670	2.3%	12,590	44	22,700	2,616	(54)	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,300	-5.8%	38,130	121	22,700	987	(313)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	750	-7.4%	97,180	274	22,700	592	(158)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,820	4.7%	23,350	135	22,700	3,377	(443)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,220	-2.4%	52,030	133	22,700	825	(395)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	1,710	-21.6%	7,640	70	22,700	1,466	(244)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2306	430	-2.3%	130	77	47,700	37	(393)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	490	0.0%	90,880	121	47,700	341	(149)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	560	0.0%	15,280	182	47,700	370	(190)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	380	-7.3%	60,790	86	47,700	194	(186)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	640	-1.5%	44,280	178	47,700	318	(322)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,890	0.0%	33,010	269	47,700	817	(1,073)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	430	-8.5%	7,770	77	67,000	117	(313)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2308	400	-13.0%	1,500	24	67,000	164	(236)	67,620	7.8	02/05/2024
CVNM2310	340	-10.5%	39,570	121	67,000	52	(288)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	610	-7.6%	83,940	274	67,000	183	(427)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2313	60	-77.8%	200	24	67,000	0	(60)	82,300	9.8	02/05/2024
CVNM2314	630	0.0%	0	178	67,000	42	(588)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	2,000	-5.2%	10	269	67,000	159	(1,841)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2316	760	-11.6%	10	14	67,000	361	(399)	63,700	9.8	22/04/2024
CVPB2305	750	-2.6%	3,110	7	19,400	776	26	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	80	-61.9%	67,100	24	19,400	33	(47)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	460	-19.3%	21,590	24	19,400	338	(122)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	860	-7.5%	45,180	115	19,400	677	(183)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	230	-4.2%	280,420	121	19,400	132	(98)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	310	0.0%	33,900	274	19,400	196	(114)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	100	11.1%	3,350	24	19,400	10	(90)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	220	-4.4%	9,000	86	19,400	84	(136)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	440	-6.4%	61,150	178	19,400	179	(261)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,500	0.0%	0	269	19,400	507	(993)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	220	-40.5%	10	14	19,400	32	(188)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	480	-5.9%	26,970	133	19,400	349	(131)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	530	0.0%	1,750	164	19,400	402	(128)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	550	-19.1%	31,460	44	23,600	238	(312)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	280	40.0%	310	77	23,600	21	(259)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	80	-71.4%	51,040	24	23,600	16	(64)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	340	-8.1%	90,930	115	23,600	110	(230)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	280	-3.5%	56,440	182	23,600	94	(186)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	20	-91.7%	13,520	24	23,600	2	(18)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	240	-7.7%	24,340	86	23,600	39	(201)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	370	-21.3%	17,130	178	23,600	123	(247)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	1,370	-12.7%	2,750	269	23,600	420	(950)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	170	-48.5%	21,390	14	23,600	1	(169)	29,000	4.0	22/04/2024
CVRE2322	1,050	-2.8%	13,610	101	23,600	583	(467)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	650	-13.3%	27,490	65	23,600	348	(302)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
BSR	UPCOM	19,841	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	31,500	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	35,850	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,000	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,200	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,200	14,500	12/03/2024	1,923
IMP	HOSE	67,800	81,100	29/02/2024	355
NT2	HOSE	22,350	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,700	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,000	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	44,650	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	81,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	33,000	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,900	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	33,500	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	94,900	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,800	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	45,500	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,500	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,250	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,400	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	27,150	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,400	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,000	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	17,350	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,100	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	50,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	142,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	61,200	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	95,500	101,000	10/01/2024	2,357
VNM	HOSE	67,000	77,500	10/01/2024	10,402
SAB	HOSE	55,300	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,600	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	73,700	87,700	10/01/2024	1,218
FMC	HOSE	50,100	59,400	10/01/2024	318
ANV	HOSE	32,350	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	44,000	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,700	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	79,800	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	37,050	42,300	10/01/2024	4,395
PVD	HOSE	32,900	29,100	10/01/2024	816
PVS	HNX	42,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,150	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	23,600	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912